

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, TX. Dĩ An, T. Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0650 371 0051



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II - 2013

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 08/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1, đường số 27, KCN Sóng Thần II, TX. Dĩ An, T. Bình Dương

MST : 3700321364

Tel : 0650 371 0051



Pomina
POMINA STEEL CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II - 2013

-Mã ck: POM

-Loại hình BCTC: công ty mẹ

Tháng 08/2013

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

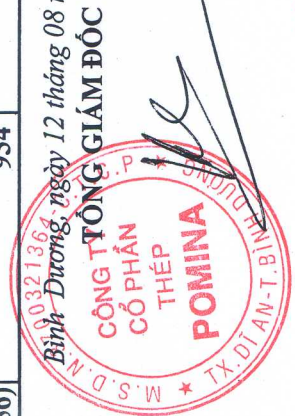
NỘI DUNG	Mã số	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	1.640.608.892.682	1.626.020.512.406	3.173.224.277.697	3.082.187.155.335
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	24	0	1.153.835.550	582.048.600	2.151.407.200
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10	24	1.640.608.892.682	1.624.866.676.856	3.172.642.229.097	3.080.035.748.135
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.626.254.869.061	1.594.628.554.990	3.099.039.806.662	3.041.600.188.207
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		14.354.023.621	30.238.121.866	73.602.422.435	38.435.559.928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.158.005.824	220.871.943.908	12.085.798.012	230.366.532.975
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	110.012.609.679	57.609.935.309	171.560.462.778	92.048.234.483
- Trong đó lãi vay	23		37.464.516.974	48.825.980.946	91.500.459.034	72.577.637.698
8. Chi phí bán hàng	24		8.466.522.956	9.763.247.757	15.680.824.149	18.731.404.593
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.131.148.755	6.509.653.830	21.254.457.961	10.961.154.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-105.098.251.945	177.227.228.878	-122.807.524.441	147.061.299.535
11. Thu nhập khác	31		1.215	1.641	1.305	4.793
12. Chi phí khác	32		1.947.470.537	3.133.493.312	3.804.644.995	6.266.986.213
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.947.469.322	-3.133.491.671	-3.804.643.690	-6.266.981.420
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-107.045.721.267	174.093.737.207	-126.612.168.131	140.794.318.115
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-3.500.554.600	0	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52-53)	60		-103.545.166.667	174.093.737.207	-126.612.168.131	140.794.318.115
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mệnh giá 10.000đ/cp)	70		(556)	934	(679)	756

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Minh Trường

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2013



Đỗ Văn Khánh

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại thời điểm : ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.293.128.746.708	3.350.354.003.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		25.209.840.215	99.152.895.402
1. Tiền	111	V.1	24.345.374.165	97.168.440.460
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	864.466.050	1.984.454.942
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		913.629.661.652	1.573.100.776.027
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	881.423.673.476	1.527.587.096.686
2. Trả trước cho người bán	132		3.885.766.640	35.396.934.204
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.3		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	28.320.221.536	10.116.745.137
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.216.384.327.458	1.437.645.051.088
1. Hàng tồn kho	141		1.223.093.058.977	1.437.645.051.088
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.708.731.519)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		137.904.917.383	240.455.281.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	27.066.834.578	9.493.794.274
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5	99.421.253.196	219.132.161.891
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		9.660.929.565	10.468.642.775
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	1.755.900.044	1.360.682.218
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+250)	200		3.217.567.176.374	3.368.553.537.914
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			0
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2.247.621.057.931	2.353.148.820.563
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.227.039.830.524	2.300.635.404.965

- Nguyên giá	222		2.875.442.170.659	2.878.434.821.285
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-648.402.340.135	-577.799.416.320
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		4.832.645.034	5.172.858.777
- Nguyên giá	228	V.10	6.472.559.439	6.472.559.439
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1.639.914.405	-1.299.700.662
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		15.748.582.373	47.340.556.821
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		799.634.167.781	821.489.885.021
1. Đầu tư vào công ty con	251		796.000.000.000	796.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		50.000.000.000	50.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-46.365.832.220	-24.510.114.979
V. Tài sản dài hạn khác	260		170.311.950.662	193.914.832.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	170.248.898.590	193.851.780.258
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21a	63.052.072	63.052.072
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.510.695.923.082	6.718.907.541.589
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.340.492.322.751	4.420.070.380.502
I. Nợ ngắn hạn	310		2.128.844.119.307	3.229.603.206.100
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		240.584.224.729	2.444.434.073.328
2. Phải trả người bán	312		1.316.145.191.369	559.811.285.078
3. Người mua trả tiền trước	313		2.485.480.034	134.169.071
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	92.974.465	79.799.892
5. Phải trả người lao động	315		2.106.165.309	3.431.763.694
6. Chi phí phải trả	316	V.17	393.327.849.970	203.570.471.611
7. Phải trả nội bộ	317	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		174.102.233.431	18.083.556.834
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		0	58.086.592
II. Nợ dài hạn	330		1.211.648.203.444	1.190.467.174.402
1. Phải trả dài hạn người bán	331		7.574.884.022	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	

3. Phải trả dài hạn khác	333		0	
4. Vay và nợ dài hạn	334		1.204.073.319.422	1.190.467.174.402
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21c	0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400=410+430)				
	400		2.170.203.600.331	2.298.837.161.087
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		-31.347.567.000	-31.347.567.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		465.290.425.275	460.982.112.940
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		46.137.921.299	45.908.755.749
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-219.376.689.244	-86.205.650.602
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN				
	440		5.510.695.923.082	6.718.907.541.589

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Nhật Trường

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Khánh

Đơn vị: Công ty CP Thép Pomina
 Địa chỉ: Khu công nghiệp Sóng Thần
 Mã số thuế: 3700321364

Mẫu số B02-DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ báo cáo: từ kỳ 01 đến kỳ 06 năm 2013

Kỳ so sánh: từ kỳ 01 đến kỳ 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.728.559.143.884	3.802.025.255.239
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-7.012.001.959.532	-3.341.807.156.670
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-38.817.161.353	-28.460.036.537
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-74.150.007.102	-60.230.348.008
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-5.161.813.317	-12.327.986.145
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		38.834.075.785	111.137.903.318
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-257.570.167.297	-99.719.526.021
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.379.692.111.068	370.618.105.176
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-59.245.007.693
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-64.000.000.000	-90.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		64.000.000.000	90.583.558.457
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		564.183.776	2.083.906.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		564.183.776	-56.577.542.887
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.445.643.566.708	1.595.732.049.605
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.899.652.515.496)	-1.821.783.777.153
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-190.401.243	-193.157.418.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-2.454.199.350.031	-419.209.145.548
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		-73.943.055.187	-105.168.583.259
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.152.895.402	145.243.048.806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		25.209.840.215	40.074.465.547

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Nhật Trường

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Khánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần thép Pomina được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Thép Pomina và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3700321364 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình dương cấp vào ngày 17/07/2008, đã đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/08/2010.

Theo quyết định của Tổng giám đốc Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 07/04/2010 và ngày 21/09/2010, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại cổ phiếu : cổ phiếu phổ thông
- Mã chứng khoán : POM
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VND
- Số lượng cổ phiếu : 187.449.951 cổ phiếu
- Tổng giá trị niêm yết theo mệnh giá : 1.874.499.510.000 VND

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 1 đường 27, Khu công nghiệp Sóng Thần II, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Chi nhánh của Công ty (Nhà máy luyện phôi thép) được đặt tại đường số 9, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Nhà máy luyện phôi thép được thành lập theo giấy chứng nhận đăng hoạt động chi nhánh số 3700321364-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 09/12/2010. Trước đó, dự án Nhà máy luyện phôi thép của Công ty cũng được cấp giấy chứng nhận đầu tư số 49221000139 ngày 28/10/2008.

Hình thức sở hữu : Vốn góp cổ phần của các cổ đông

Hình thức hoạt động : Công ty cổ phần đầu tư trong nước

Lĩnh vực kinh doanh :

- Sản xuất sắt, thép, gang
- Tái chế phế liệu kim loại (hoạt động tại chi nhánh ngoài tỉnh Bình Dương)
- Kinh doanh các sản phẩm từ thép

Trong kỳ tài chính này, hoạt động chính của Công ty là sản xuất thép thanh, thép dây.

Tổng công nhân viên của Công ty là 480 người, trong đó nhân viên quản lý là 54 người.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. **Niên độ kế toán:** từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán :** đồng Việt Nam

3. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Sổ nhật ký chung, thực hiện ghi sổ kế toán bằng máy vi tính và báo cáo tài chính theo hướng dẫn số 167/2000/QĐ/BTC ngày 25/10/2000 của Bộ Tài Chính và số 92/CT-NQD ngày 16/01/2002 của Cục Thuế Bình Dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ trên được kết chuyển vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và tài khoản chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

Các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập Bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí hoạt động tài chính (nếu lỗ).

6. Phương pháp kế toán Tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc đánh giá TSCĐ : Nguyên giá của một TSCĐ bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Tuy nhiên, trong năm 2008, Công ty đã thực hiện đánh giá lại một số TSCĐ - chủ yếu là nhà xưởng và dây chuyền sản xuất - để chuyển đổi hình thức sở hữu từ công ty TNHH thành công ty cổ phần theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31/12/2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10/04/2008 do công ty kiểm toán DTL thực hiện, với giá trị tăng thêm là 157 tỷ đồng.

Thanh lý TSCĐ : Khi thanh lý TSCĐ, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao : Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao áp dụng theo quy định tại chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ ban hành kèm theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau :

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	7 -10 năm
Phương tiện vận tải	7 -10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	10 năm

7. Phương pháp kế toán hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá: Giá mỗi loại vật tư hàng hóa được tính bằng giá mua thực tế phải trả và các chi phí có liên quan đến việc đưa vật tư hàng hóa vào sử dụng cho sản xuất kinh doanh

Phương pháp xác định giá xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp kê khai thường xuyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. Chi phí trả trước

Tiền thuê đất trả trước dài hạn

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại Khu công nghiệp Sóng Thần II được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê.

Diện tích	Thời hạn thuê
37.800 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
5.090 m ² (lô M)	30 năm từ tháng 8/1999 đến tháng 8/2029
21.716 m ² (lô L)	Từ tháng 9/2002 đến tháng 12/2045

Tiền thuê đất trả trước dài hạn tại KCN Phú Mỹ I (theo hợp đồng thuê lại đất số 35/HĐ/TLĐ/IZICO, lô đất diện tích 446.207,60 m², thời hạn thuê từ tháng 10/2008 đến tháng 10/2048) được ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và sẽ phân bổ vào chi phí khi dự án Nhà máy luyện phôi thép đi vào hoạt động.

Lợi thế do đầu tư

Lợi thế do đầu tư được ghi nhận ở tài khoản 8117 « Chi phí khác ». Theo các văn bản quy định về thuế thì khoản lợi thế thương mại chưa được đưa vào chi phí tính thuế TNDN (Công văn số 2841/CT-TTr1 ngày 04/04/2011 của Cục Thuế Bình Dương).

Giá trị lợi thế do đầu tư 125.339.707.447 VND của Công ty được xác định theo Biên bản xác định giá trị tài sản tại ngày 31/12/2007 số 08.283/BCKT-DTL ngày 10/04/2008 do công ty kiểm toán DTL thực hiện, trên cơ sở tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp trước khi chuyển sang hình thức cổ phần và lãi suất trả trước của trái phiếu kỳ hạn 10 năm. Giá trị lợi thế này sẽ được phân bổ trong vòng 10 năm kể từ ngày công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất của Nhà máy luyện phôi thép được ghi nhận trong khoản chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí này bao gồm các khoản chi phí phát sinh từ khi xây dựng cho tới khi Dự án hoàn tất việc xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và được phân bổ trong 3 năm kể từ khi Nhà máy đi vào hoạt động sản xuất.

Các chi phí trả trước khác

Các chi phí trả trước khác chủ yếu bao gồm chi phí trực cán, chi phí sửa chữa và chi phí tài trợ các chương trình truyền hình. Các chi phí này được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí, tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này trong khoảng thời gian phân bổ.

9. Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận phát sinh từ các khoản đầu tư này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở thông báo phân phối lợi nhuận từ các công ty này.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay phải ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng đã hoàn thành.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng thuế suất bằng 15% lợi nhuận thu được từ năm 2002 đến năm 2013 và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm (2002 – 2003) và giảm 50% trong 7 năm (2004 – 2010) tiếp theo. Đây là năm thứ 12 Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%.

13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thép Pomina 2 (Thép-Thép Việt)	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Pomina	Công ty liên doanh

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC ĐƯỢC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt – VND	326.409.421	317.036.919
Tiền gửi ngân hàng – VND	7.768.064.755	74.364.670.283
Tiền gửi ngân hàng – USD	13.177.278.669	17.721.620.490
Tiền gửi ngân hàng – EUR	3.073.621.320	4.765.112.768
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng – VND	864.466.050	1.984.454.942
	25.209.840.215	99.152.895.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

2. Phải thu khách hàng

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu thương mại – bên liên quan	833.649.059.509	1.486.969.465.544
Phải thu thương mại – bên thứ ba	47.774.613.967	40.617.631.142
	881.423.673.476	1.527.587.096.686

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trả trước cho nhà cung cấp - nguyên vật liệu		35.396.934.204
Trả trước cho nhà cung cấp - tài sản cố định (*)	3.570.553.130	-
Trả trước cho nhà cung cấp khác	315.213.510	-
	3.885.766.640	35.396.934.204

(*) Chủ yếu bao gồm các khoản trả trước cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và nguyên vật liệu.

4. Hàng tồn kho

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên liệu phối	692.215.425.762	466.620.825.142
Vật liệu phụ	17.714.510.720	76.320.917.814
Nhiên liệu	3.034.502.682	1.777.208.856
Phụ tùng thay thế	108.887.785.934	139.898.215.913
Vật tư xây dựng cơ bản	4.170.387.590	741.404.574
Công cụ, dụng cụ trong kho	911.136.039	1.022.081.013
Thành phẩm tồn kho		5.262.068.186
Hàng mua đang đi đường		197.663.994.320
Thành phẩm sắt xây dựng	326.875.840.419	317.633.707.467
Thành phẩm phối	69.283.469.831	230.704.627.803
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.708.731.519)	-
	1.216.384.327.458	1.437.645.051.088

5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trục cán và các phụ tùng khác	2.166.291.292	968.096.399
CP chờ PB chạy thử NML		-
Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ	8.209.843.082	
Chi phí sửa chữa, bảo trì	1.257.918.377	5.350.626.057
Chi phí quảng cáo và tài trợ các chương trình truyền hình		3.094.521.289
Chi phí XD/CB Nhà máy luyện chờ kết chuyển	15.330.493.653	-
Chi phí khác	102.288.174	80.550.529
	27.066.834.578	9.493.794.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.755.900.044	1.360.682.218
	1.755.900.044	1.360.682.218

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2013	573.615.741.377	2.091.110.083.085	200.530.270.366	13.178.726.457	2.878.434.821.285
- Tăng trong kỳ	28.901.054.143	10.449.357.142	9.568.742.166	27.525.120	48.946.678.571
- Giảm trong kỳ	14.793.080.627	36.892.157.661	254.090.909		51.939.329.197
Vào ngày 30/06/2013	587.723.714.893	2.064.667.282.566	209.844.921.623	13.206.251.577	2.875.442.170.659
Khấu hao lũy kế					
Vào ngày 01/01/2013	31.703.699.311	512.154.834.966	32.095.892.426	1.844.989.616	577.799.416.320
- Khấu hao trong kỳ	1.664.262.283	68.234.416.706	681.745.019	22.499.807	70.602.923.815
- Giảm khác					
Vào ngày 30/06/2013	33.367.961.594	580.389.251.672	32.777.637.445	1.867.489.424	648.402.340.135
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2013	541.912.042.066	1.578.955.248.119	168.434.377.940	11.333.736.841	2.300.635.404.965
Vào ngày 30/06/2013	554.355.753.299	1.484.278.030.894	177.067.284.178	11.338.762.153	2.227.039.830.524

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VND	Bản quyền VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2013	5.512.358.577	960.200.862	6.472.559.439
- Tăng trong kỳ			
- Giảm trong kỳ			
Vào ngày 30/06/2013	5.512.358.577	960.200.862	6.472.559.439
Khấu hao lũy kế			
Vào ngày 01/01/2013	1.107.660.490	192.040.172	1.299.700.662
- Khấu hao trong kỳ	292.203.700	48.010.043	340.213.743
- Giảm khác			
Vào ngày 30/06/2013	1.399.864.190	240.050.215	1.639.914.405
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2013	4.404.698.087	768.160.690	5.172.858.777
Vào ngày 30/06/2013	4.112.494.387	720.150.647	4.832.645.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí xây dựng Nhà máy luyện	15.748.582.373	47.340.556.821
Xây dựng trạm xử lý nước cho NML		
	<u>15.748.582.373</u>	<u>47.340.556.821</u>

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con (*)	796.000.000.000	796.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh (**)	50.000.000.000	50.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(46.365.832.220)	(24.510.114.979)
	<u>799.634.167.781</u>	<u>821.489.885.021</u>

(*) Là khoản góp vốn vào Công ty cổ phần Thép Pomina 2 (trước đây là Công ty cổ phần Thép Việt) chiếm 99,5% vốn điều lệ. Công ty cổ phần Thép Pomina 2 được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000349, đăng ký lần đầu vào ngày 4/06/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp; và giấy chứng nhận đầu tư số 49221000075 do Ban Quản lý Các khu công nghiệp Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 03/12/2007; ngành nghề hoạt động là sản xuất phôi thép, thép thanh, thép dây.

(**) Đây là khoản góp vốn vào công ty phân phối – Công ty TNHH TM Pomina được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0310206787 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP.HCM cấp ngày 11/08/2010, vốn điều lệ là 100 tỷ đồng; vốn do Công ty Cổ Phần Thép Pomina & Công ty TNHH TM-SX Thép Việt góp mỗi bên 50%.

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước dài hạn	16.665.796.146		161.879.124	16.503.917.022
- Diện tích 37.800 m ²	3.623.202.642		54.984.570	3.568.218.072
- Diện tích 5.090 m ²	1.304.080.616		17.966.427	1.286.114.189
- Diện tích 21.716 m ²	11.738.512.888		88.928.127	11.649.584.761
Chi phí chờ phân bổ NML	100.171.697.202	8.526.183.784	21.615.287.281	87.082.593.705
- Chi phí chuẩn bị XD	100.171.697.202	8.526.183.784	21.615.287.281	87.082.593.705
- Chi phí thuê đất				
- Chi phí khác				
Lợi thế do đầu tư	73.552.902.305	319.679.555	9.601.459.532	64.271.122.328
Chi phí sửa chữa, phụ tùng	3.461.384.605	6.684.376.600	7.754.495.670	2.391.265.535
Chi phí CCDC chờ phân bổ				
Chi phí quảng cáo				
Chi phí khác				
	<u>193.851.780.258</u>	<u>15.530.239.939</u>	<u>39.133.121.607</u>	<u>170.248.898.590</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	240.584.224.729	2.444.434.073.328
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
	240.584.224.729	2.444.434.073.328

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn gồm :

	Số cuối kỳ
	VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN TP HCM	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	18.297.824.708
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (USD)	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP HCM	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Thủ Đức	
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	178.674.943.003
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	43.611.457.018
	240.584.224.729

13. Phải trả người bán

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả người bán – bên liên quan	34.148.568.760	362.230.584.220
Phải trả người bán – bên thứ ba/nội địa	91.052.241.184	117.277.674.643
Phải trả người bán – bên thứ ba/nước ngoài	1.190.944.381.425	80.303.026.215
	1.316.145.191.369	559.811.285.078

14. Thuế phải nộp

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế tài nguyên (nước)		14.439.540
Thuế xuất nhập khẩu	60.942.209	60.942.209
Thuế thu nhập cá nhân	17.592.716	4.418.143
Thuế khác	14.439.540	-
	92.974.465	79.799.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. Chi phí phải trả

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lãi vay	5.625.018.758	
Chi phí mua vật tư, thiết bị chưa có hóa đơn	370.214.384.280	197.946.567.111
Chi phí điện		5.623.904.500
Chi phí thuê đất	6.549.541.950	
Chi phí khác	10.938.904.982	
	<u>393.327.849.970</u>	<u>203.570.471.611</u>

16. Phải trả, phải nộp khác

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả nội bộ	9.999.546.674	
Bảo hiểm xã hội & bảo hiểm y tế	2.281.594.030	1.464.170.803
Bảo hiểm thất nghiệp 2%	20.334.170	
Mượn tiền cá nhân / không thể chấp, không lãi suất		14.601.633.000
Phải trả cổ tức		2.017.753.031
Phải trả phải nộp khác	161.800.758.557	-
	<u>174.102.233.431</u>	<u>18.083.556.834</u>

17. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn – VND	1.204.073.319.422	345.667.722.386
Vay dài hạn – USD		844.799.452.016
Phải trả dài hạn - XDCB		
	<u>1.204.073.319.422</u>	<u>1.190.467.174.402</u>

Khoản vay dài hạn này bao gồm 40.615.358,27 USD (tương đương 844.799.452.016 VND) và 345.667.722.386 VND tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN TP.HCM theo hợp đồng tín dụng số 09333099/HĐTĐ ngày 12/09/2009 với các nội dung như sau:

- Mục đích : tài trợ chi phí đầu tư của dự án Nhà máy luyện phôi thép công suất 1 triệu tấn/ năm tại KCN Phú Mỹ 1.
- Tổng số tiền được giải ngân là 1.384 tỷ đồng.
- Thời hạn vay : 96 tháng kể từ ngày nhận khoản vay đầu tiên (ngày 24/02/2011); trong đó, thời gian ân hạn là 36 tháng.
- Lãi suất vay hiện tại áp dụng là 7,0 %/năm đối với USD và 13%/năm đối với VND.
- Hình thức đảm bảo vốn vay : tài sản hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP POMINA

Số 1 đường 27, KCN Sóng Thần II

Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư Phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Năm nay								
Số dư 01/01/2013	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	-	460.982.112.940	45.908.755.749	-86.205.650.602	2.298.837.161.087
Điều chỉnh có tức phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(126.612.168.219)	(126.612.168.219)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4.308.312.335	229.165.550	(4.537.477.885)	-
Trích lập quỹ KT&PL	-	-	-	-	-	-	(45.833.110)	(45.833.110)
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Chia có tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.975.559.428)	(1.975.559.428)
Số dư 30/06/2013	1.874.499.510.000	35.000.000.000	(31.347.567.000)	-	465.290.425.275	46.137.921.299	(219.376.689.244)	2.170.203.600.330



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu và các quỹ (tiếp theo)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2013, vốn góp của chủ sở hữu là 1.874.499.510.000 VND, trong đó :

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
• Vốn góp đầu năm	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
• Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
• Vốn góp cuối kỳ	1.874.499.510.000	1.874.499.510.000
Trừ cổ phiếu quỹ theo mệnh giá	(11.327.900.000)	(11.327.900.000)
Vốn đầu tư của CSH (cổ phiếu đang lưu hành)	<u>1.863.171.610.000</u>	<u>1.863.171.610.000</u>
Đã chia cổ tức trong năm		
• Chi bằng tiền	-	282.249.271.000
• Chi bằng cổ phiếu (tăng vốn)	-	-

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	187.450.000	187.450.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	187.449.951	187.449.951
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(1.132.790)	(1.132.790)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	186.317.161	186.317.161
Mệnh giá cổ phiếu	10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

	Quý 2 -2013 VND	Quý 2 -2012 VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thép tiêu thụ nội địa	999.213.305.401	1.228.832.139.439
Doanh thu thép xuất khẩu	324.708.659.736	334.474.268.287
Doanh thu phế phẩm, phế liệu	60.225.515.420	62.714.104.680
Doanh thu phí ủy thác	113.530.955	
Doanh thu CCDV	760.472.320	
Doanh thu nội bộ	255.587.408.850	
Các khoản giảm trừ doanh thu		1.153.835.550
Doanh thu thuần	<u>1.640.608.892.682</u>	<u>1.624.866.676.856</u>
b) Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	307.901.804	1.280.626.110
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.096.239.013	8.244.092.190
Cổ tức được chia từ công ty con		-
Thu từ hoạt động đầu tư	4.583.310.995	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Khác	170.554.012	11.347.225.608
Cộng	9.158.005.824	220.871.943.908
2. Giá vốn hàng bán		
	Quý 2 -2013	Quý 2 -2012
	VND	VND
Giá vốn thép	1.554.116.076.526	1.526.632.527.757
Giá vốn phế phẩm, phế liệu	60.225.515.420	67.996.027.233
Kết chuyển tài sản cho NML	6.233.776.174	-
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	5.679.500.941	-
Cộng	1.626.254.869.061	1.594.628.554.990
3. Chi phí tài chính		
	Quý 2 -2013	Quý 2 -2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.464.516.974	48.825.980.946
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	41.214.307.891	8.291.101.001
Dự phòng khoản lỗ đầu tư cty liên doanh	21.855.717.241	-
Chi phí tài chính khác	9.478.067.573	492.853.362
Cộng	110.012.609.679	57.609.935.309
4. Chi phí bán hàng		
	Quý 2 -2013	Quý 2 -2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	847.659.463	227.920.469
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí DV mua ngoài	2.471.549.040	
Chi phí quảng cáo	5.147.014.453	8.140.045.014
Chi phí vận chuyển		1.106.690.380
Chi phí khác	300.000	288.591.894
Cộng	8.466.522.956	9.763.247.757
5. Chi phí quản lý		
	Quý 2 -2013	Quý 2 -2012
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.478.258.951	2.814.673.790
Dụng cụ quản lý	440.340.067	65.051.607
Khấu hao tài sản cố định	303.324.814	341.943.706
Chi phí sửa chữa, cầu đường	74.751.681	31.826.964
Phí ngân hàng	2.073.899.624	659.458.087

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Phí hải quan	2.800.000	-
Thuế phí, lệ phí khác	1.000.000	4.330.800
CP điện quản lý	143.680.490	165.412.351
CP điện thoại	97.396.041	
Dịch vụ mua ngoài	958.616.613	995.395.162
Phân bổ chi phí trước hoạt động NML phối thép		-
Chi phí bằng tiền khác	1.557.080.474	1.431.561.363
Cộng	10.131.148.755	6.509.653.830

6. Thu nhập khác

	Quý 2 -2013 VND	Quý 2 -2012 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	1.215	1.641
Cộng	1.215	1.641

7. Chi phí khác

	Quý 2 -2013 VND	Quý 2 -2012 VND
Khấu hao của giá trị tài sản đánh giá lại	895.735.789	-
Phân bổ lợi thế do đầu tư		3.133.493.312
Chi phí lãi phạt thuế		-
Chi phí khác	1.051.734.748	-
Cộng	1.947.470.537	3.133.493.312

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 2 -2013 VND	Quý 2 -2012 VND
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	(107.045.721.267)	174.093.737.207
Cộng (trừ) :		
- Thu nhập không chịu thuế (lợi nhuận từ công ty con)	-	(200.000.000.000)
- Chi phí không được khấu trừ	-	-
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư năm trước		
Lợi nhuận tính thuế	(107.045.721.267)	(16.344.321.170)
Thuế suất	15%	15%
Chi phí thuế TNDN tính trên lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	(3.500.554.600)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (*)	(103.545.166.667)	174.093.737.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thuyết minh nguyên nhân lỗ của lợi nhuận Quý 2 - 2013 so với cùng kỳ năm trước :

Do tình hình bất động sản còn khó khăn, và dù thị phần của Công ty trên cả nước vẫn cao hơn 15% nhưng với việc đưa nhà máy luyện mới công suất 1000.000 mt năm đi vào hoạt động trong giai đoạn khó khăn nhất nên ngoài lỗ do khấu hao cao thì còn lỗ do đợt điều chỉnh tỷ giá vừa qua của NHNN cũng đã tác động gây lỗ cho Công ty khi phải đánh giá lại số nợ có nguồn gốc ngoại tệ.

V. THÔNG TIN KHÁC

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan và những nghiệp vụ này được thực hiện theo giá thị trường, chi tiết như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Mua nguyên liệu	42.776.400.000
	Công ty con	Ủy thác nhập phế liệu	-
	Công ty con	Bán phế liệu	193.234.358.060
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Bán thép thành phẩm	999.213.305.400
		Thuê xe	109.500.000
		Khác	-
Công ty TNHH SX TM Thép Việt		Thuê xe	63.000.000

Vào ngày 30/06/2013, các khoản phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau :

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị mua/bán
Công ty TNHH TM&SX Thép Việt	Công ty mẹ	Phải trả khác	13.100.000
Công ty cổ phần Thép Pomina 2	Công ty con	Phải thu tiền phế liệu	15.821.379.200
		Phải thu tiền gia công phối thép.	96.018.857.550
		Phải trả phế liệu ủy thác	56.640.152.664
Công ty TNHH TM Thép Pomina	Công ty LD	Phải thu tiền bán thép	749.144.821.512
		Phải trả khác	40.150.000

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Nhật Trường



Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC


Đỗ Văn Khánh